

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HSL)

CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà

Ngày 29/12/2023	10,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	10.1%	65.3%

DT thuần 2023
390
tỷ VNĐ
YoY: ▼76.0 -16.4%

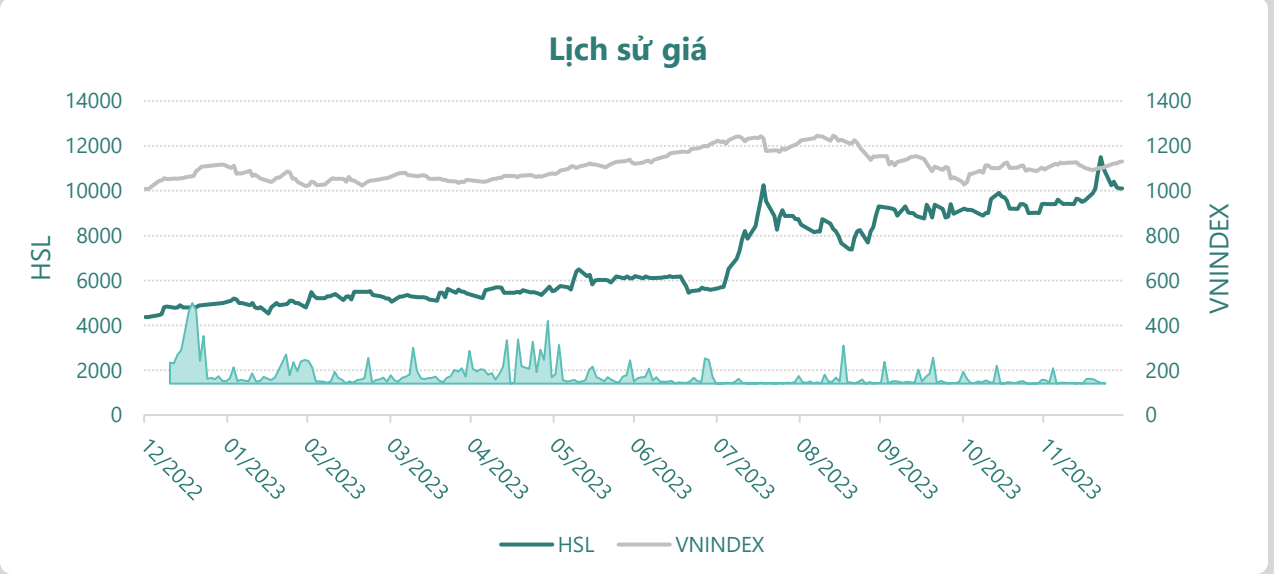
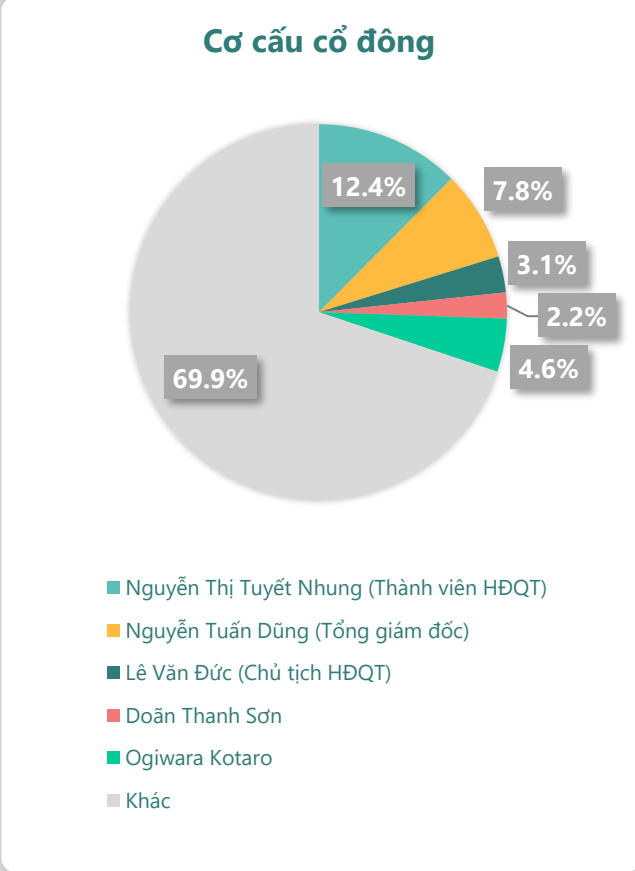
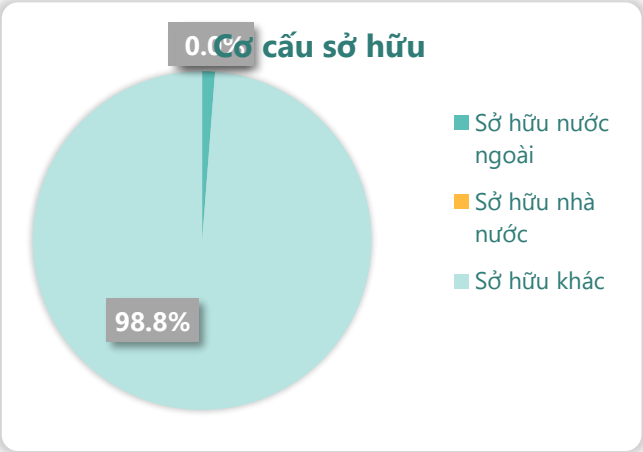
LN thuần 2023
13.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.10 -24.0%

LN sau thuế 2023
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.60 -23.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2023
2.7%
YoY: +/-▼ 1.8%

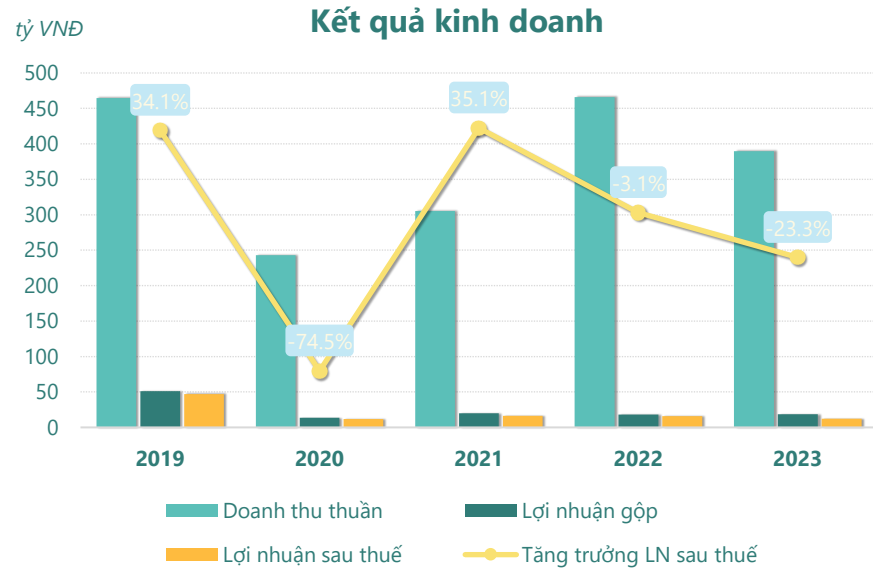
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,370 - 11,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	357
Số lượng CPLH (CP)	35,383,508
KLGD BQ 20 phiên (CP)	716,225
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.12
EPS	335
P/E	30.2



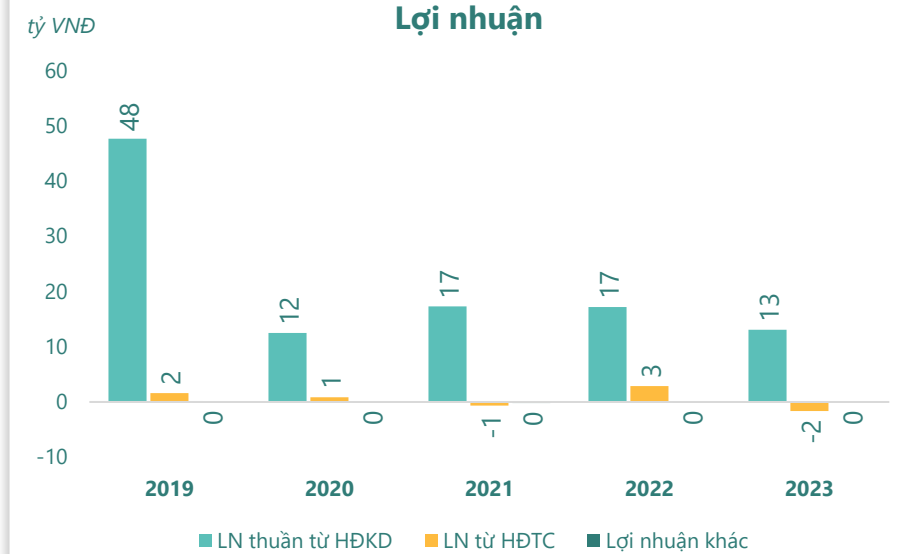
Năm **2023**, **HSL** ghi nhận doanh thu thuần **389.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.06** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.4%** và **giảm 23.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

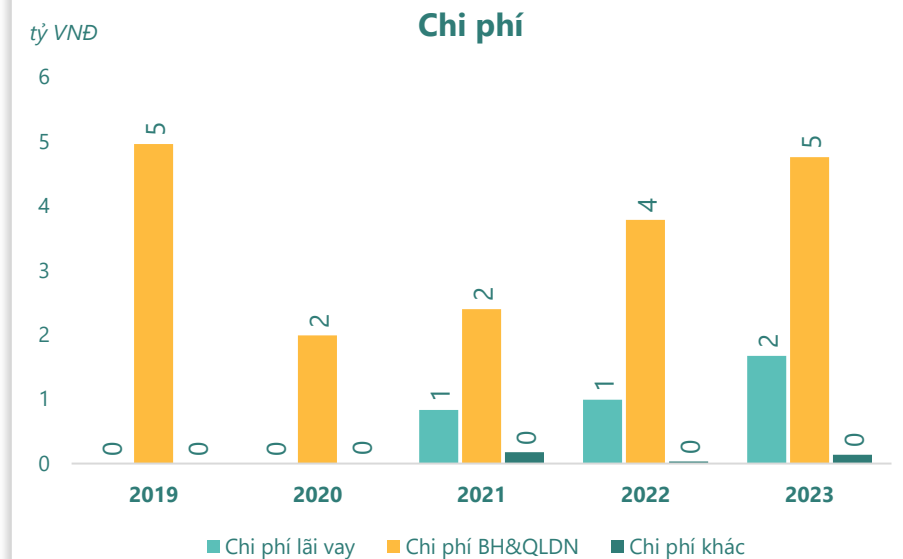
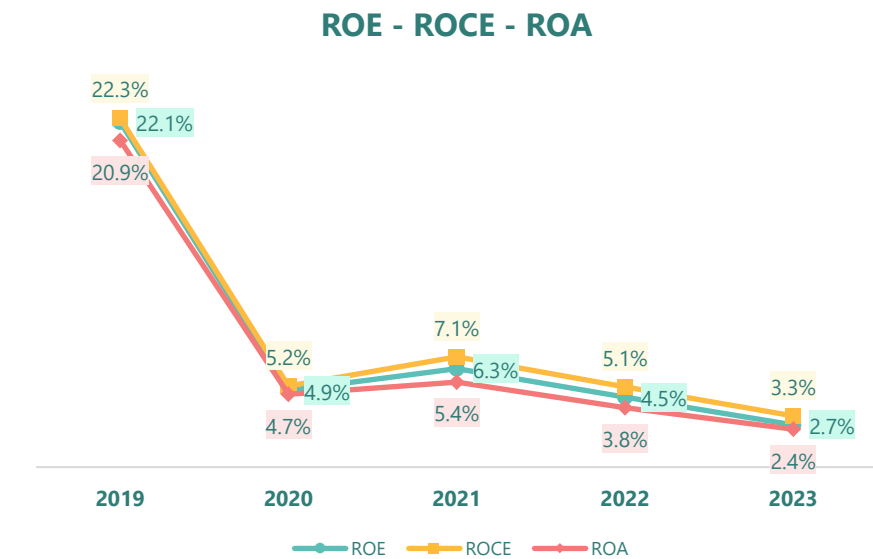


Năm **2023**, HSL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.07** tỷ đồng, **giảm đi 4.13** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.53 tỷ đồng) là 8.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



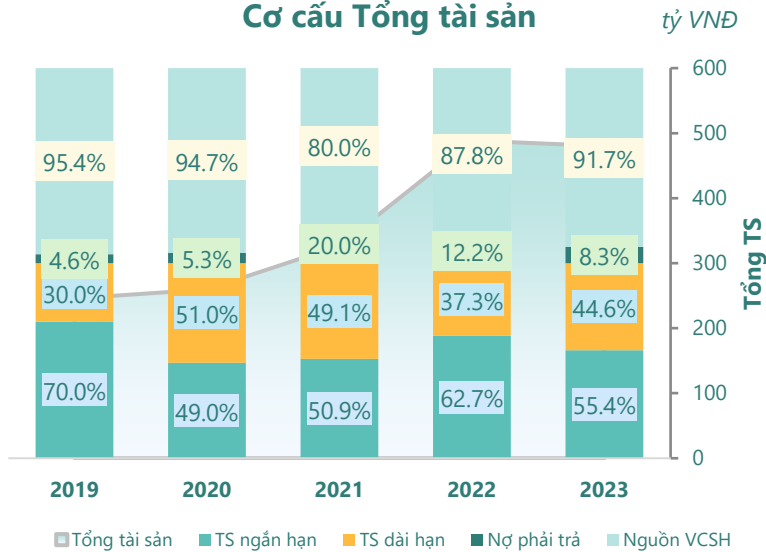
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.67** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **4.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HSL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.70%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

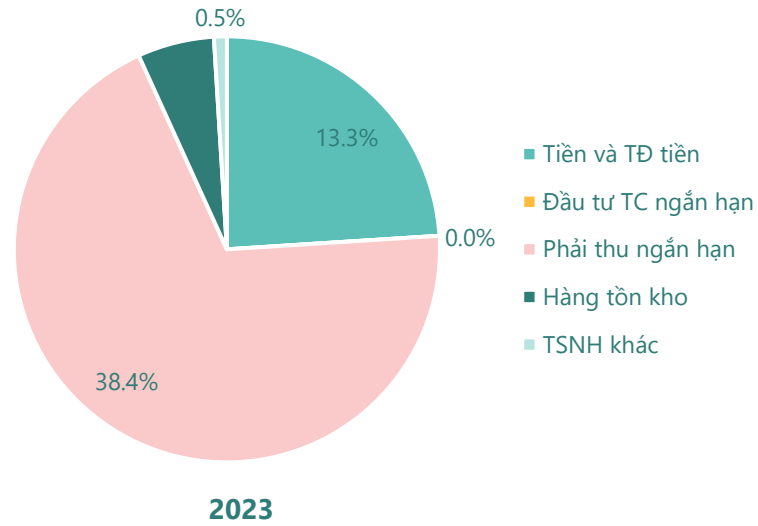


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

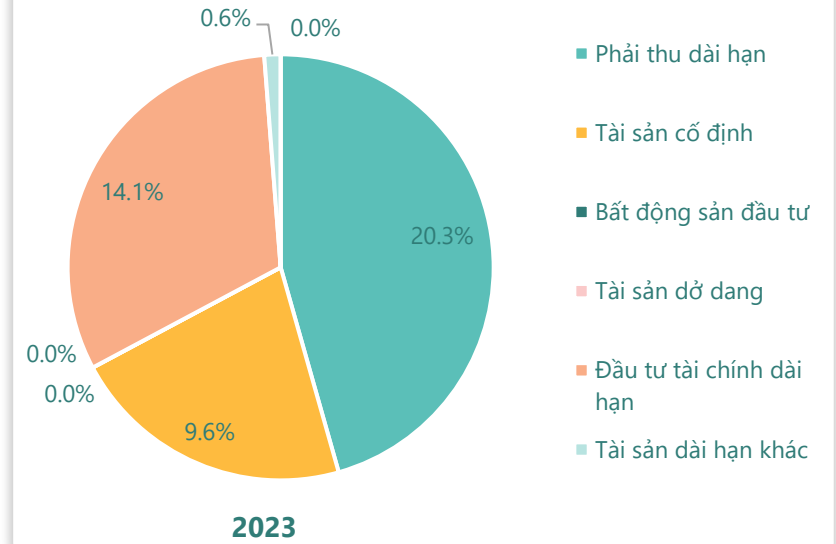
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HSL** năm 2023 đạt **480.1** tỷ đồng, giảm **1.74%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

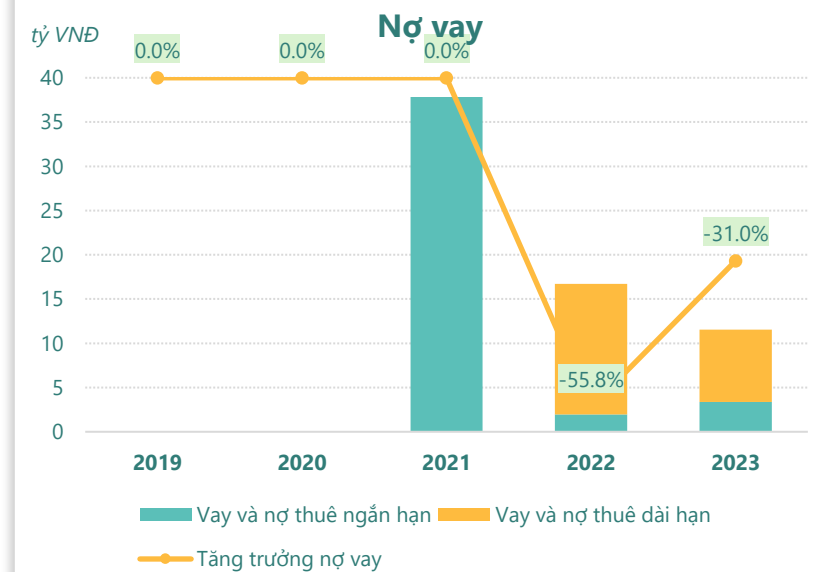
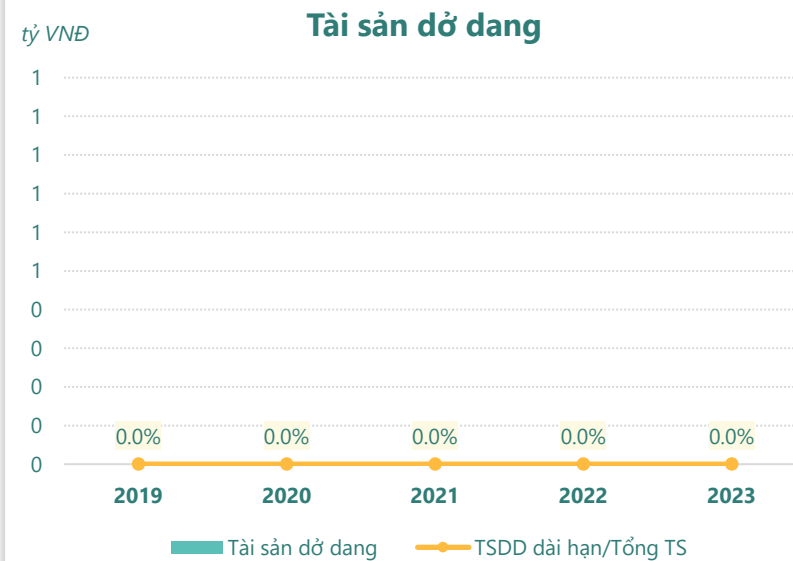
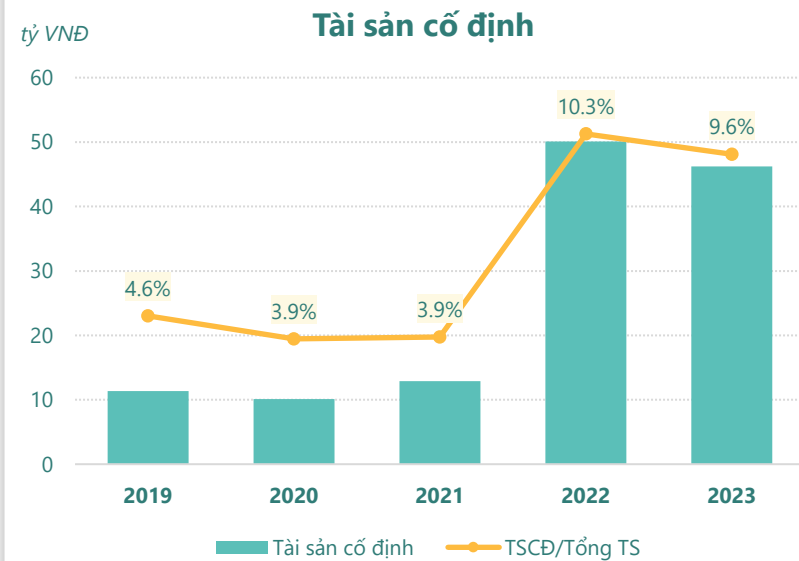
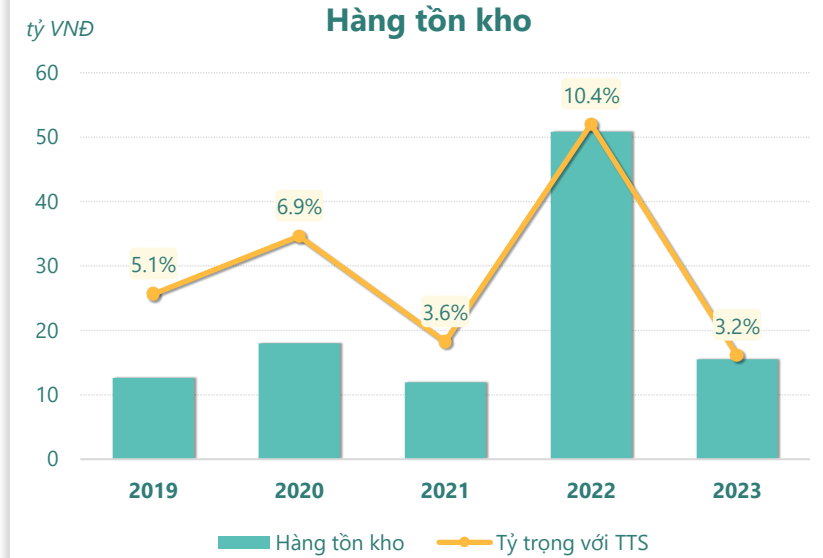
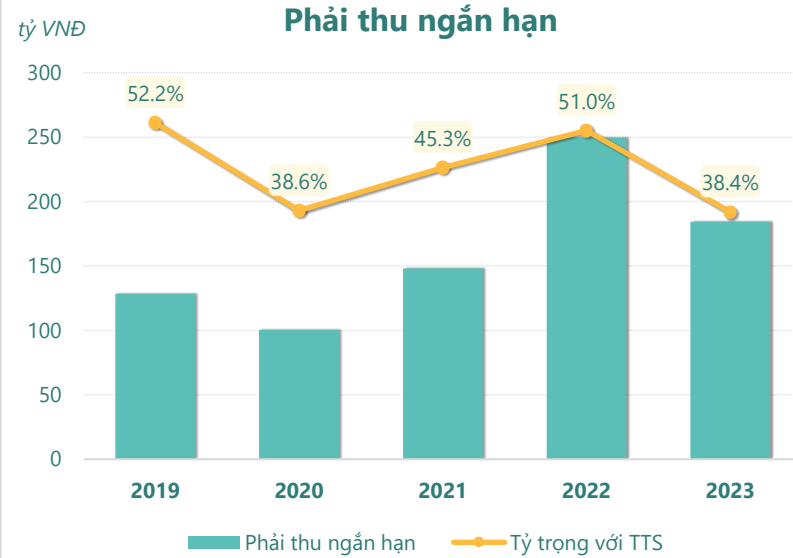
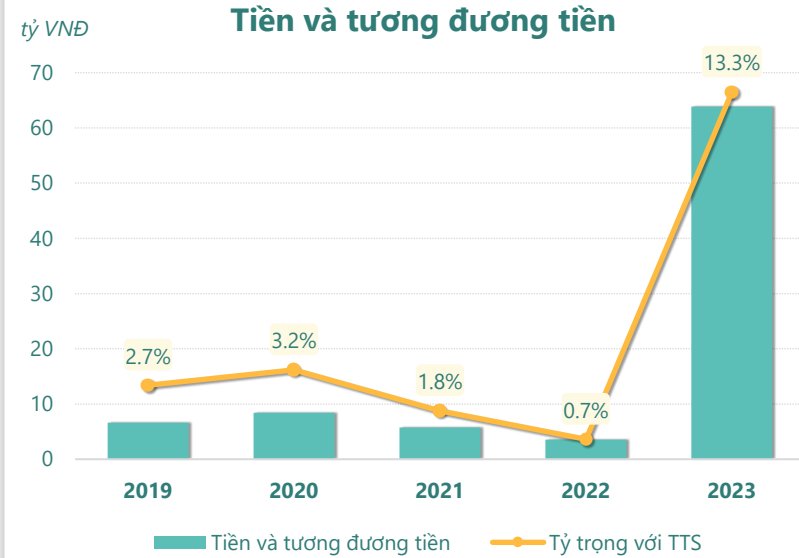
Tài sản ngắn hạn của HSL năm 2023 giảm **13.2%** so với năm trước, đạt **266.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

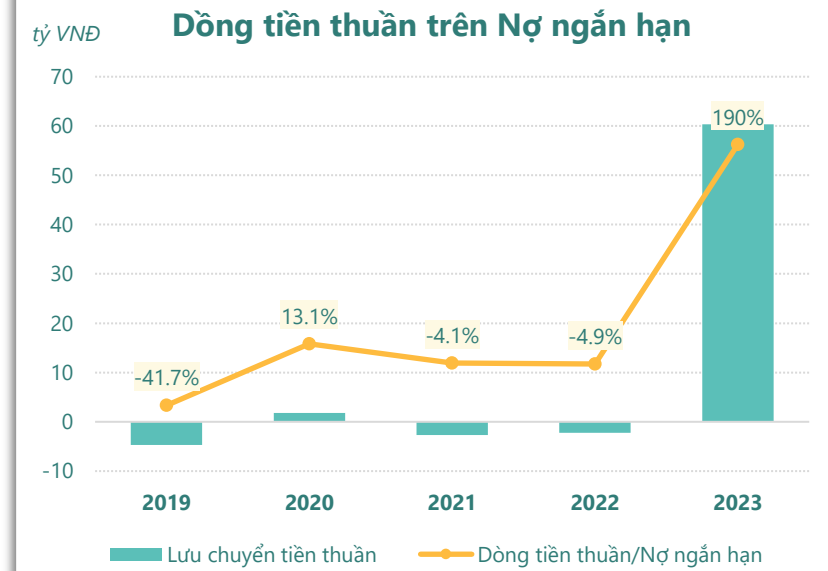
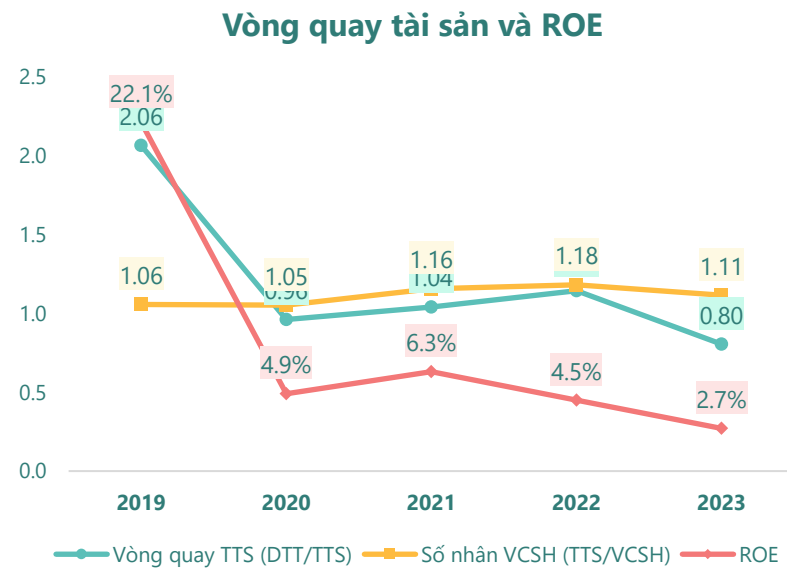
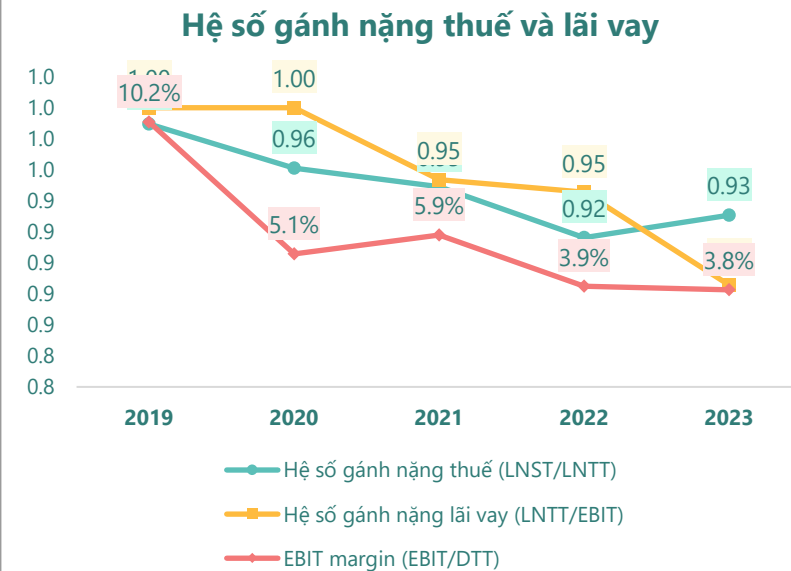
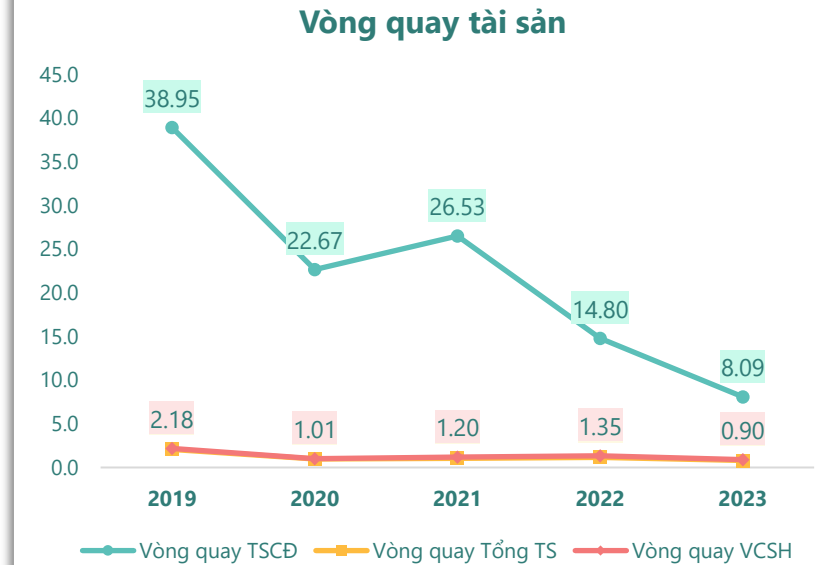
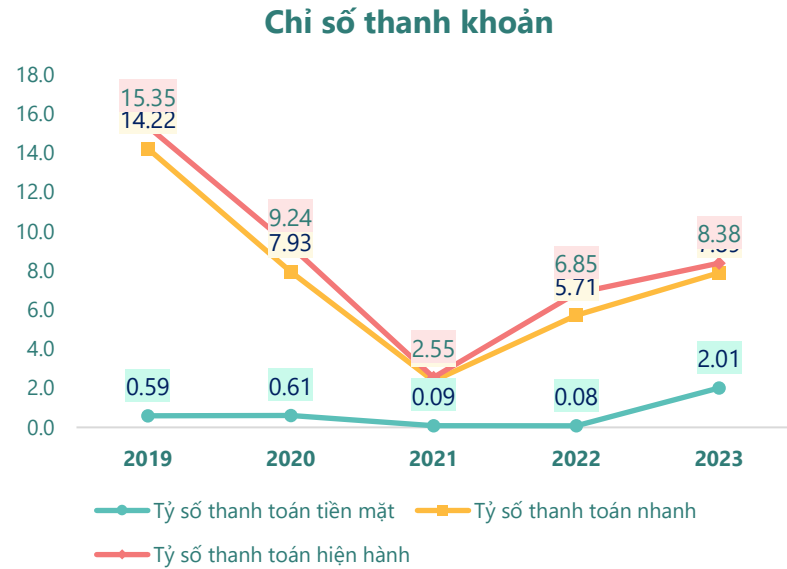
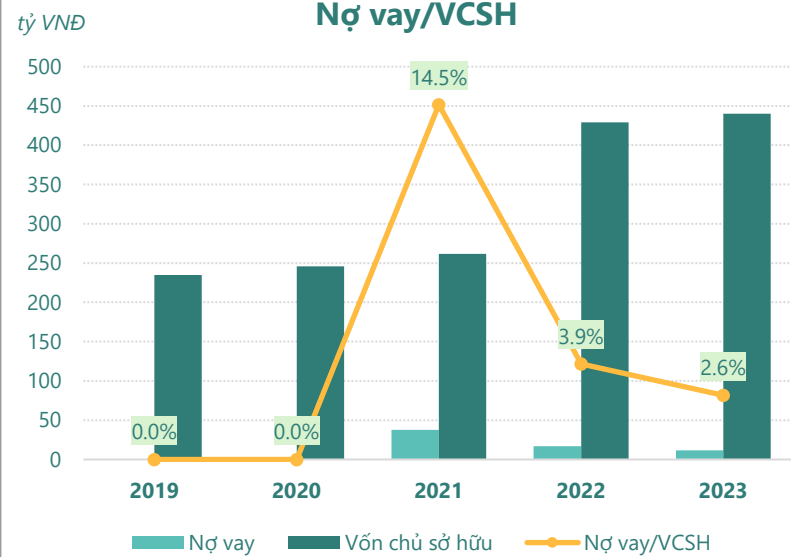
Tài sản dài hạn tăng trưởng **17.5%** so với năm trước và đạt **214.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **20.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	243	305	466	390
Giá vốn hàng bán	229	285	448	371
Lợi nhuận gộp	13.6	19.8	18.1	18.6
Doanh thu HĐTC	0.85	0.17	3.87	0.99
Chi phí TC	0	0.83	0.99	2.60
Chi phí lãi vay	0	0.83	0.99	1.67
LN trong công ty LKLD	0.06	0.50	0.05	0.88
Chi phí bán hàng	0.53	0.50	0.19	1.04
Chi phí QLDN	1.46	1.90	3.59	3.72
LN thuần từ HĐKD	12.5	17.3	17.2	13.1
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.17	-0.03	-0.11
LN trước thuế	12.5	17.1	17.2	13.0
Lợi nhuận sau thuế	12.0	16.2	15.7	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	16.0	15.5	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.0	-2.05	97.7	0.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.2	-38.4	-214	65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	37.8	114	-5.18
Tiền đầu kỳ	6.60	8.40	5.74	3.53
Lưu chuyển tiền thuần	1.80	-2.66	-2.22	60.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.40	5.74	3.53	63.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	260	327	489	480
Tài sản ngắn hạn	127	167	307	266
Tiền và tương đương tiền	8.40	5.74	3.53	63.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	100	148	249	184
Hàng tồn kho	18.0	11.9	50.8	15.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.81	2.85	2.60
Tài sản dài hạn	132	161	182	214
Phải thu dài hạn	0	0	0	97.6
Tài sản cố định	10.1	12.9	50.1	46.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	119	145	129	67.5
Tài sản dài hạn khác	3.22	3.02	2.80	2.64
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	13.8	65.4	59.5	40.0
Nợ ngắn hạn	13.8	65.4	44.8	31.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	37.8	1.96	3.35
Phải trả người bán ngắn hạn	5.53	18.3	32.2	18.5
Nợ dài hạn	0	0	14.7	8.24
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	14.7	8.17
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	262	429	440
Vốn chủ sở hữu	246	262	429	440
Vốn điều lệ	172	172	354	354
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0